

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**  
**6 tháng đầu năm 2020**

*Báo cáo Soát xét  
thông tin tài chính giữa niên độ*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**  
**6 tháng đầu năm 2020**

**Được soát xét bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

*Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.*

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>05</b>
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc 6 tháng đầu năm 2020	11 – 28





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Cao Thái Định	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Đỗ Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

**Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:**

Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2020)
Bà Đinh Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 07 năm 2020.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**





Số: 569./BCKT/TC/2020/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**  
- **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020  
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
**Thư Tổng Giám đốc**

**Đình Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>172.184.064.298</b>	<b>140.268.321.558</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.106.891.841</b>	<b>4.109.224.068</b>
1. Tiền	111	V.1	14.106.891.841	4.109.224.068
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.927.136.270</b>	<b>2.303.186.574</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.480.193.270	1.054.740.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.290.560.000	440.600.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	156.383.000	807.846.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>115.771.941.910</b>	<b>93.681.015.928</b>
1. Hàng tồn kho	141		115.771.941.910	93.681.015.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.378.094.277</b>	<b>10.174.894.988</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	11.693.805.246	8.333.682.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.684.289.031	1.841.212.427
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>71.848.041.205</b>	<b>80.754.032.823</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.616.423.500</b>	<b>6.072.247.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.616.423.500	6.072.247.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.555.728.438</b>	<b>47.745.409.751</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>42.543.829.825</b>	<b>47.728.019.472</b>
- Nguyên giá	222		204.166.607.615	202.748.940.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.622.777.790)	(155.020.921.188)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>11.898.613</b>	<b>17.390.279</b>
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.051.387)	(15.559.721)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>85.146.863</b>	<b>86.797.772</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	85.146.863	86.797.772
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.590.742.404</b>	<b>26.849.578.300</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22.590.742.404	26.849.578.300
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>244.032.105.503</b>	<b>221.022.354.381</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>50.400.964.443</b>	<b>20.152.054.479</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.292.325.844</b>	<b>18.032.925.140</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	551.291.019	1.655.429.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.466.852.000	157.719.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.813.065.229	241.157.533
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.016.495.310	1.854.710.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.655.488.500	13.128.098.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11.253.296.884	976.855.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	13.900.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	635.836.902	18.953.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.108.638.599</b>	<b>2.119.129.339</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	2.108.638.599	2.119.129.339
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>193.631.141.060</b>	<b>200.870.299.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>193.631.141.060</b>	<b>200.870.299.902</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.909.891.996	41.109.891.996
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.403.949.064	16.443.107.906
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.096.342.095	364.364.170
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		6.307.606.969	16.078.743.736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>244.032.105.503</b>	<b>221.022.354.381</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Văn Vũ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.589.229.998	30.153.733.046	76.634.116.117	124.290.007.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	38.589.229.998	30.153.733.046	76.634.116.117	124.290.007.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	28.986.659.323	19.176.916.794	58.616.460.344	99.351.628.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.602.570.675	10.976.816.252	18.017.655.773	24.938.378.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	821.047.631	810.089.111	1.026.959.420	826.598.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	226.082.882	26.550.071	227.728.837	28.480.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.013.699		14.013.699	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.765.590.301	952.654.549	3.434.462.433	6.833.323.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	3.943.004.259	5.374.421.602	7.291.878.642	9.419.191.950
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.488.940.864	5.433.279.141	8.090.545.281	9.483.981.111
11. Thu nhập khác	31	VI.6		709.187.455		993.475.068
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			709.187.455		993.475.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.488.940.864	6.142.466.596	8.090.545.281	10.477.456.179
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	923.868.935	1.409.280.552	1.782.938.312	2.419.892.497
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.12	3.565.071.929	4.733.186.044	6.307.606.969	8.057.563.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10			366	531

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.090.545.281	10.477.456.179
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.607.348.268	6.788.452.390
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		79.335.606	(124.197.410)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(775.479.895)	(175.559.793)
- Chi phí lãi vay	06		14.013.699	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.015.762.959	16.966.151.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.629.285.218)	(1.662.539.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.090.925.982)	30.440.336.546
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.853.851.630	(13.943.039.798)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.394.835.896	(4.059.816.017)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.013.699)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.135.263.266)	(2.503.099.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.176.500)	(544.176.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(8.149.214.180)</b>	<b>24.693.816.475</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.416.016.046)	(882.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(35.173.260.274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		775.479.895	175.559.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>4.359.463.849</b>	<b>(35.879.700.481)</b>





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.900.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.721.381.640)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13.900.000.000</b>	<b>(9.721.381.640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.110.249.669</b>	<b>(20.907.265.646)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.109.224.068</b>	<b>53.151.024.088</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(112.581.896)	75.734.021
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>14.106.891.841</b>	<b>32.319.492.463</b>

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Minh



Huỳnh Ngọc Bích



Lê Anh Vũ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2020

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng** (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.
- Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không.

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:





- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

**6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

*Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.*

### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

#### **10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

#### **10.2 Thặng dư vốn cổ phần:**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

### 10.3 *Vốn khác của chủ sở hữu:*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## 11. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:*

### 11.1 *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 11.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### 11.3 *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- ## 12. *Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:* Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;





- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

**b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**14.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt	391.471.747	56.639.866
* Tiền gửi ngân hàng	13.715.420.094	4.052.584.202
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	583.225.858	2.994.666.086
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	43.062.672	43.021.757
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)	13.881.614	13.999.614
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)	18.682.795	18.674.718
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 564,537.87 USD)	13.049.292.865	974.874.551
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 314.36 USD)	7.274.290	7.347.476
<b>Cộng</b>	<b>14.106.891.841</b>	<b>4.109.224.068</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

Ghi chú: (\*) Tiền gửi VND có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,1 %/năm.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****\* Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- JC Resources Co; Ltd	2.480.193.270	1.054.740.400
- Mineral Venture International (# 55,296 USD)	1.278.167.040	
- Hyundai Welding (# 52,002 USD)	1.202.026.230	
<b>Cộng</b>	<b>2.480.193.270</b>	<b>1.054.740.400</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****\* Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần Hạ tầng Facon	1.290.560.000	440.600.000
- Cơ quan thường trực báo Nhân Dân (Đà Nẵng)		435.600.000
- Công ty TNHH XD TM Nhân Việt	1.220.000.000	5.000.000
- Các khách hàng khác	70.560.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.290.560.000</b>	<b>440.600.000</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 5. PHẢI THU KHÁC

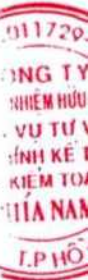
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>156.383.000</b>		<b>807.846.174</b>	
- Bảo hiểm Xã hội			95.721.600	
- Bảo hiểm Y tế			17.950.000	
- Bảo hiểm Thất nghiệp			11.966.900	
- Phải thu Quỹ phúc lợi			619.491.300	
- Liên đoàn địa chất trung Trung Bộ			62.716.374	
- Phí trồng rừng cho 2,7 ha	156.133.000			
- Quỹ phòng chống thiên tai	250.000			
<b>b- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6.616.423.500</b>		<b>6.072.247.000</b>	
<i>* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>6.616.423.500</i>		<i>6.072.247.000</i>	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500		5.555.047.000	
- Công ty TNHH TM Việt Phước	79.200.000		79.200.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.772.806.500</b>		<b>6.880.093.174</b>	

### 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.773.072.388		11.970.484.468	
- Công cụ, dụng cụ	1.829.777.608		1.659.124.107	
- Thành phẩm	100.169.091.914		80.051.407.353	
<b>Cộng</b>	<b>115.771.941.910</b>		<b>93.681.015.928</b>	

### 7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>* Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>85.146.863</i>	<i>86.797.772</i>
- Mua sắm tài sản cố định	85.146.863	86.797.772
<b>Cộng</b>	<b>85.146.863</b>	<b>86.797.772</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	45.165.159.365	132.861.596.376	23.664.149.263	1.058.035.656	202.748.940.660
- Mua trong kỳ	226.977.273	1.190.689.682			1.417.666.955
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	45.392.136.638	134.052.286.058	23.664.149.263	1.058.035.656	204.166.607.615
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	30.371.732.415	105.842.024.401	17.933.498.228	873.666.144	155.020.921.188
- Khấu hao trong kỳ	1.445.453.885	4.520.624.910	613.835.502	21.942.306	6.601.856.603
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	31.817.186.300	110.362.649.311	18.547.333.730	895.608.450	161.622.777.790
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.793.426.950	27.019.571.975	5.730.651.035	184.369.512	47.728.019.472
Tại ngày cuối kỳ	13.574.950.338	23.689.636.747	5.116.815.533	162.427.206	42.543.829.825

Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.033.507.138 đồng

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>			32.950.000		32.950.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			32.950.000		32.950.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>			15.559.721		15.559.721
- Khấu hao trong kỳ			5.491.666		5.491.666
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			21.051.387		21.051.387
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm			17.390.279		17.390.279
2. Tại ngày cuối kỳ			11.898.613		11.898.613

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

**\* Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng
- Tiền thuê đất mỏ (69,1ha)
- Phí lập hồ sơ khai thác nước
- Chi phí trả mỏ 73ha
- Chi phí cấp quyền khai thác nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>22.590.742.404</b>	<b>26.849.578.300</b>	
805.022.168	1.101.069.800	
10.644.291.000	10.801.611.000	
73.973.381	171.661.741	
767.286.536	1.345.476.036	
31.512.960	45.018.518	
86.355.300	172.710.600	
1.953.707.857	3.817.707.857	
8.035.559.294	9.035.559.294	
12.690.908	38.077.454	
160.343.000	320.686.000	
20.000.000		
<b>22.590.742.404</b>	<b>26.849.578.300</b>	

**Cộng**

### 11. TÀI SẢN KHÁC

**\* Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>11.693.805.246</b>	<b>8.333.682.561</b>	
11.693.805.246	8.333.682.561	
<b>11.693.805.246</b>	<b>8.333.682.561</b>	

**Cộng**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>* Vay ngắn hạn</b>	<b>13.900.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	13.900.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>13.900.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>			

Hợp đồng số : Số 01/300539/HĐ ngày 05/06/2020

Hạn mức thấu chi : 25.000.000.000 VND

Thời hạn : Tối đa 59 ngày

Mục đích vay : Cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất : 5.5 %/năm

Tài sản cầm cố : Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01/HĐTĐ ngày 31/05/2019.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>551.291.019</b>	<b>551.291.019</b>	<b>1.655.429.339</b>	<b>1.655.429.339</b>
- Công ty TNHH TM & DV Gia Long (than đá)	285.018.182	285.018.182	1.476.581.819	1.476.581.819
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh (than mùn cưa)	114.822.660	114.822.660	178.847.520	178.847.520
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)	47.040.000	47.040.000		
- DNTN Xuyên Quốc Dân	12.768.177	12.768.177		
- Công ty TNHH Hiệp Phát	16.292.000	16.292.000		
- Văn Ngọc Tân	24.000.000	24.000.000		
- Huỳnh Tấn Du	6.800.000	6.800.000		
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Toàn	7.200.000	7.200.000		
- Cơ khí Ngọc Xuân (Phạm Văn Xuân)	37.350.000	37.350.000		
<b>b- Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>2.108.638.599</b>	<b>2.108.638.599</b>	<b>2.119.129.339</b>	<b>2.119.129.339</b>
- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm còn lại (# 91,223.82 USD)	2.108.638.599	2.108.638.599	2.119.129.339	2.119.129.339
<b>Cộng</b>	<b>2.659.929.618</b>	<b>2.659.929.618</b>	<b>3.774.558.678</b>	<b>3.774.558.678</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Chitian Việt Nam
- IRIS Corporation- Hàn Quốc
- Guangxi Bafanjin Trade Co., Ltd (# 193,200 USD)
- Công ty TNHH TM - ĐT Gia Long

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>5.466.852.000</b>	<b>157.719.800</b>
	1.034.000	1.034.000
		156.685.800
	4.465.818.000	
	1.000.000.000	
	<b>5.466.852.000</b>	<b>157.719.800</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
<b>I. Thuế</b>	<b>1.841.212.427</b>		<b>17.916.927.795</b>	<b>14.142.935.803</b>	<b>1.684.289.031</b>	<b>3.617.068.596</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu			6.595.030.262	7.116.391.862	521.361.600	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.483.247		1.782.938.312	1.135.263.266	1.070.808.201	
- Thuế thu nhập cá nhân	74.536.865		206.553.285	224.135.650	92.119.230	
- Thuế tài nguyên	48.192.315		9.035.295.120	5.370.034.209		3.617.068.596
- Tiền thuê đất			294.110.816	294.110.816		
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
<b>II. Các khoản phải thu khác</b>		<b>241.157.533</b>	<b>1.071.725.600</b>	<b>1.116.886.500</b>		<b>195.996.633</b>
- Phí bảo vệ môi trường		241.157.533	1.071.725.600	1.116.886.500		195.996.633
<b>Cộng</b>	<b>1.841.212.427</b>	<b>241.157.533</b>	<b>18.988.653.395</b>	<b>15.259.822.303</b>	<b>1.684.289.031</b>	<b>3.813.065.229</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

**Cộng**

Số cuối kỳ

2.016.495.310

**2.016.495.310**

Số đầu năm

1.854.710.888

**1.854.710.888**

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

\* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150 ha)

- Trích tiền điện kỳ 3 tháng 12/2019 - Điện lực Phù Cát

- Tiền vận chuyển hàng- Công ty TNHH DV & VT Thịnh Lợi

- Tiền thuê đất mỏ 14,1ha

- Đoàn đại chất 501

- Hiệu may Việt Huy

**Cộng**

Số cuối kỳ

10.655.488.500

35.000.000

9.497.776.000

530.512.500

52.000.000

540.200.000

**10.655.488.500**

Số đầu năm

13.128.098.120

35.000.000

11.056.000.000

2.009.828.120

27.270.000

**13.128.098.120**

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

\* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Xã hội

- Bảo hiểm Y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Thù lao HĐQT; BKS và thư ký

- Khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

11.253.296.884

664.858.537

226.218.095

38.950.055

12.974.680

199.074.490

94.276.902

16.867.800

750.000

9.926.085.500

1.949.000

52.000.000

19.291.825

**11.253.296.884**

Số đầu năm

976.855.632

509.835.377

199.074.490

179.016.040

4.957.400

750.000

11.981.500

1.949.000

50.000.000

19.291.825

**976.855.632**

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

**Cộng**

Số cuối kỳ

622.891.202

12.945.700

**635.836.902**

Số đầu năm

18.953.828

**18.953.828**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2020

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	39.038.027.496		13.831.744.670	196.187.072.166
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					8.057.563.682	8.057.563.682
- Tăng khác			2.071.864.500			2.071.864.500
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác					13.467.380.500	13.467.380.500
Số dư cuối kỳ trước	123.926.300.000	19.391.000.000	41.109.891.996		8.421.927.852	192.849.119.848
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	41.109.891.996		16.443.107.906	200.870.299.902
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					6.307.606.969	6.307.606.969
- Tăng khác			1.800.000.000			1.800.000.000
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)					15.346.765.811	15.346.765.811
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	42.909.891.996		7.403.949.064	193.631.141.060

**Ghi chú:**

(\*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 số 07/NQ-ĐHCD-BMC ngày 20/6/2020.

- Trích cổ tức năm 2019

**Số tiền (VND)**

9.914.104.000

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019

1.607.874.374

- Thương ban điều hành năm 2019

160.787.437

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2020

1.800.000.000

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng

1.864.000.000

**Cộng****15.346.765.811**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>123.926.300.000</b>	<b>123.926.300.000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	123.926.300.000	123.926.300.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		9.914.104.000
d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	42.909.891.996	41.109.891.996
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	42.909.891.996	41.109.891.996

### 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	565,659.96	43,309.49
<b>Cộng</b>	<b>565,659.96</b>	<b>43,309.49</b>

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	76.634.116.117	124.290.007.491
<b>Cộng</b>	<b>76.634.116.117</b>	<b>124.290.007.491</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*6 tháng đầu năm 2020*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
- Doanh thu thuần bán hàng	76.634.116.117	124.290.007.491
<b>Cộng</b>	<b>76.634.116.117</b>	<b>124.290.007.491</b>
<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.616.460.344	99.351.628.930
<b>Cộng</b>	<b>58.616.460.344</b>	<b>99.351.628.930</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	775.479.895	175.559.793
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.479.525	651.038.682
<b>Cộng</b>	<b>1.026.959.420</b>	<b>826.598.475</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
- Lãi tiền vay	14.013.699	
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.379.532	28.480.273
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	79.335.606	
<b>Cộng</b>	<b>227.728.837</b>	<b>28.480.273</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>		
- Doanh thu tuyển mẫu, nghiên xi		993.475.068
<b>Cộng</b>		<b>993.475.068</b>
<b>7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Dịch vụ mua ngoài	3.434.462.433	6.833.323.702
<b>Cộng</b>	<b>3.434.462.433</b>	<b>6.833.323.702</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.203.481.565	2.999.859.500
- Chi phí đồ dùng văn phòng	18.107.138	12.818.040
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	24.743.378	24.743.378
- Thuế và lệ phí	2.512.168.116	4.188.190.498
- Dịch vụ mua ngoài	1.015.881.456	2.193.580.534
- Các khoản chi phí QLDN khác	517.496.989	
<b>Cộng</b>	<b>7.291.878.642</b>	<b>9.419.191.950</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

### 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.388.471.210	40.042.952.926
- Chi phí nhân công	13.093.120.230	12.301.985.627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.607.348.268	6.434.500.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.259.938.207	27.843.622.361
- Chi phí bằng tiền khác	3.789.640.514	184.538.000
<b>Cộng</b>	<b>101.138.518.429</b>	<b>86.807.599.219</b>

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.782.938.312	2.419.892.497
<b>Cộng</b>	<b>1.782.938.312</b>	<b>2.419.892.497</b>

### 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.307.606.969	8.057.563.682
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.768.661.811	1.481.412.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.538.945.158	6.576.151.682
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.392.630	12.392.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>366</b>	<b>531</b>

### 11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	244.000.000	187.000.000
<b>Cộng</b>	<b>244.000.000</b>	<b>187.000.000</b>

### 12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	8.090.545.281	10.477.456.179
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 20%	8.090.545.281	10.477.456.179
+ Các khoản điều chỉnh tăng	824.146.278	1.746.203.714
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20%	824.146.278	1.746.203.714
+ Các khoản điều chỉnh giảm		124.197.410
+ Tổng thu nhập chịu thuế	8.914.691.559	12.099.462.483
- Tổng thu nhập chịu thuế 20%	8.914.691.559	12.099.462.483
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.782.938.312	2.419.892.497
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20%	1.782.938.312	2.419.892.497
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN còn phải nộp	1.782.938.312	2.419.892.497
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.307.606.969	8.057.563.682



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

### VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

2- Những thông tin khác

Doanh thu bán hàng quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước bằng 128 % và lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 bằng 75.3 % là do nguyên nhân chính sau:

So với năm trước thì quý 2 năm 2020 thị trường tiêu thụ hàng hóa khó khăn, làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh nói trên.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ